

KINH TẾ VIỆT NAM

THỰC TRẠNG NĂM 2024 VÀ DỰ BÁO NĂM 2025

TS. Nguyễn Hữu Thọ

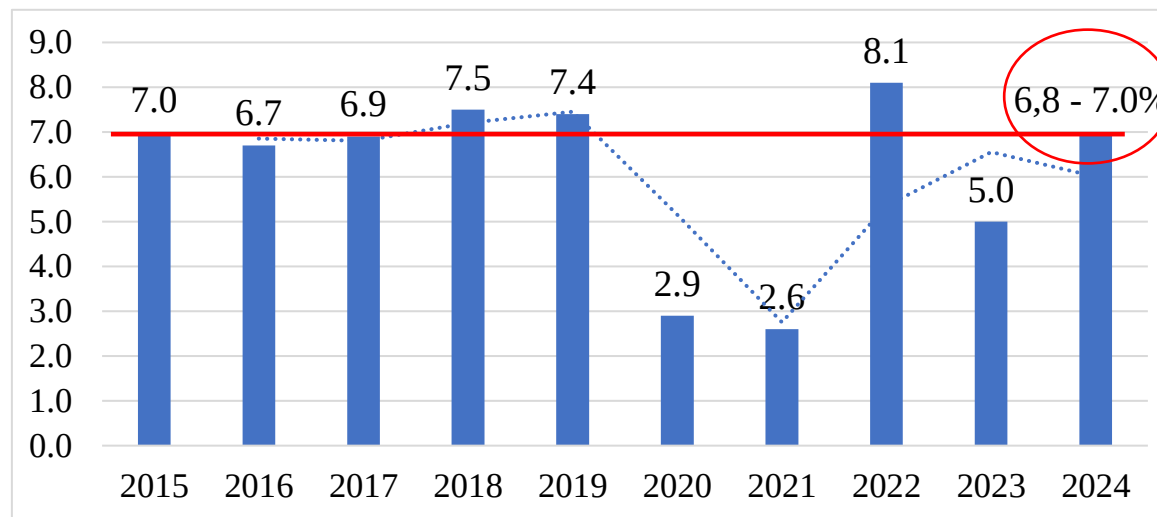
Trưởng ban Ban Phân tích và dự báo kinh tế
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM)

KẾT QUẢ NĂM - 2024

Lấy lại đà tăng trưởng

như giai đoạn trước đại dịch Covid-19

Nguồn: GSO, CP

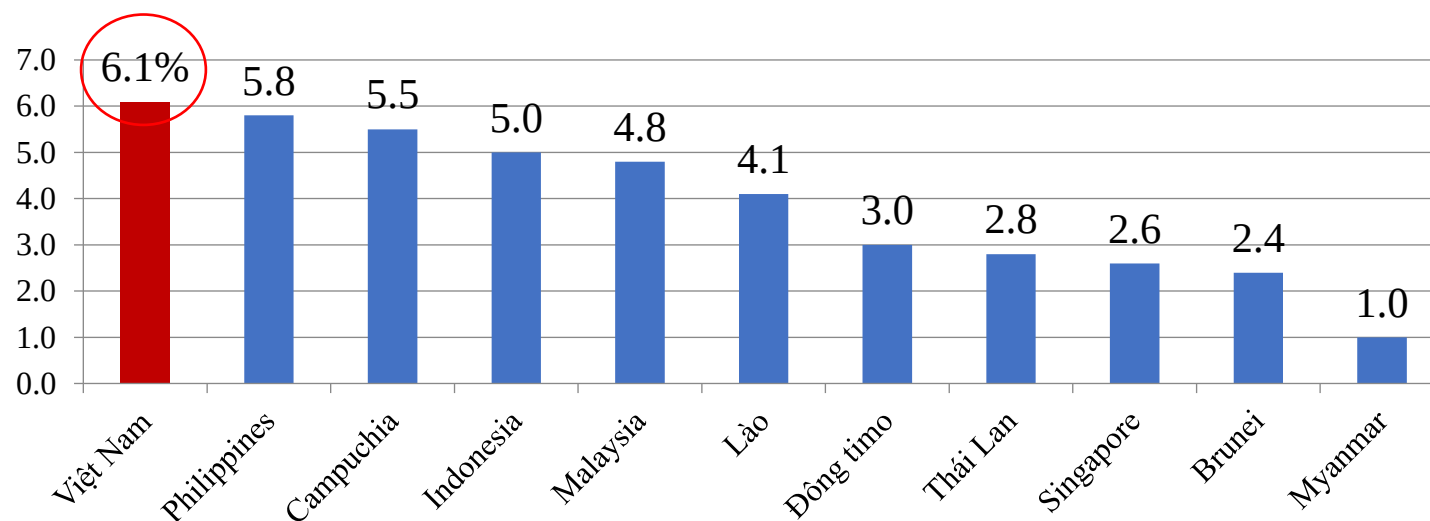


GDP: giảm **0,15%**
do bão Số 3 (Yagi)

Tăng trưởng cao nhất

trong khu vực các nước ASEAN

Nguồn: IMF



Tăng trưởng đồng đều trên cả 3 khu vực

TT	Thời gian	Nông nghiệp (%)	CNXD (%)	Dịch vụ (%)
1	TB 2015 - 2022	2,8	8,5	7,9
2	Năm 2023	3.8	3.7	6.8
3	9T/ 2024 (ước)	3.3	8.5	7.2

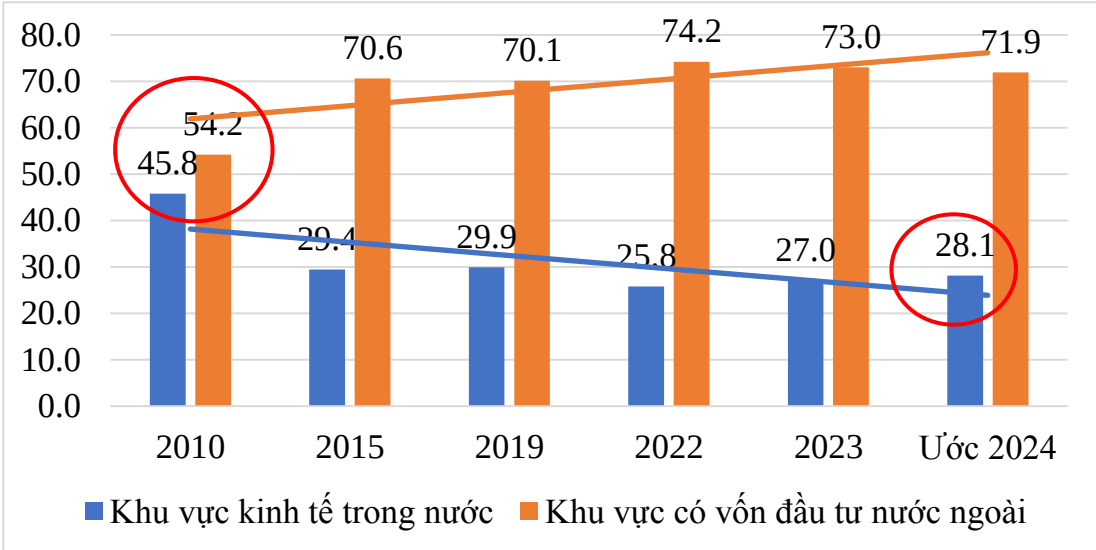
Nguồn: GSO

BẤT CẬP, KHÓ KHĂN - 2024

YẾU: Khu vực “**kinh tế trong nước**” vẫn chưa mạnh để hướng ra thị trường quốc tế nhiều hơn

Nguồn: GSO

Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (%)



CHẬM: Cơ cấu chuyển dịch theo hướng hiện đại
..... *nhưng chậm so với mong muốn*

Năm 2030: là nước “**Thu nhập trung bình cao**”
tức, tỷ trọng nông nghiệp từ 11,5% hiện nay xuống còn 7,1% năm 2030 (6 năm)

Nguồn: WB và GSO

T	Nước, nhóm nước	Khoảng giảm tỷ trọng GDP nông nghiệp	Số năm để thực hiện
1	Nhóm nước "Thu nhập trung bình cao"	11,5% (1992) xuống 7,1% (2023)	31
2	Malaysia	11,6% (1996) xuống 7,7% (2023)	27
3	Thái Lan	12,2% (1992) xuống 8,5% (2023)	31

“ĐẦU TÀU”: tiếp tục chạy chậm lại

Mức độ đóng góp của Top 10 địa phương trong GDP cả nước(%)

TT	Địa phương	Cơ cấu GRDP (%)					Tốc độ tăng GRDP 9T/2024 (%)
		2015	2021	2022	2023	So sánh 2023 -15	
1	Hồ Chí Minh	17.81	15.61	15.58	15.30	- 2.51	6.85
2	Hà Nội	13.04	12.65	12.44	12.24	- 0.80	6.12
3	Bình Dương	4.63	4.87	4.78	4.58	- 0.05	7.05
4	Đồng Nai	4.54	4.54	4.38	4.22	- 0.32	7.71
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.67	3.73	4.00	3.46	- 2.21	0.32
6	Hải Phòng	2.54	3.73	3.81	3.80	1.26	9.77
7	Quảng Ninh	2.21	2.71	2.79	2.98	0.77	8.02
8	Thanh Hóa	1.84	2.53	2.63	2.58	0.74	12.46
9	Bắc Ninh	2.49	2.68	2.53	2.08	- 0.41	5.52
10	Nghệ An	1.72	1.85	1.84	1.82	0.10	8.30



DỰ BÁO XU HƯỚNG

NĂM 2025 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

XU HƯỚNG THẾ GIỚI - NĂM 2025

Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô toàn cầu

1) **Địa chính trị:** có thể vẫn bất ổn, khó lường, có phần phức tạp hơn

2) **Kinh tế toàn cầu:** cải thiện hoặc tương đương 2024



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2023	2024	2025 DB	Xu hướng
1	Tăng trưởng kinh tế					
	- IMF	%	3.3	3.2	3.2	Đi ngang
	- WB	%	2.6	2.6	2.7	Tăng
	- WTO	%	2.7	2.7	2.7	Đi ngang
2	Tăng trưởng thương mại					
	- IMF	%	0.8	3.2	3.4	Tăng
	- WTO	%	-1.1	2.7	3.0	Tăng
3	Lạm phát (IMF)	%	6.7	5.8	4.3	Giảm

Tốc độ tăng trưởng kinh tế 5 đối tác lớn của Việt Nam (%)

3) **Kinh tế 5 đối tác lớn:** thuận lợi và khó khăn đan xen



TT	Đối tác	2023	2024	2025	Xu hướng
1	Mỹ	2.9	2.8	2.2	Giảm (-0.6)
2	EU	0.4	0.8	1.2	Tăng (0.4)
3	Trung Quốc	5.2	4.8	4.5	Giảm (-0.3)
4	Nhật Bản	1.7	0.3	1.1	Tăng (0.8)
5	Hàn Quốc	1.4	2.5	2.2	Giảm (-0.3)

Nguồn: IMF

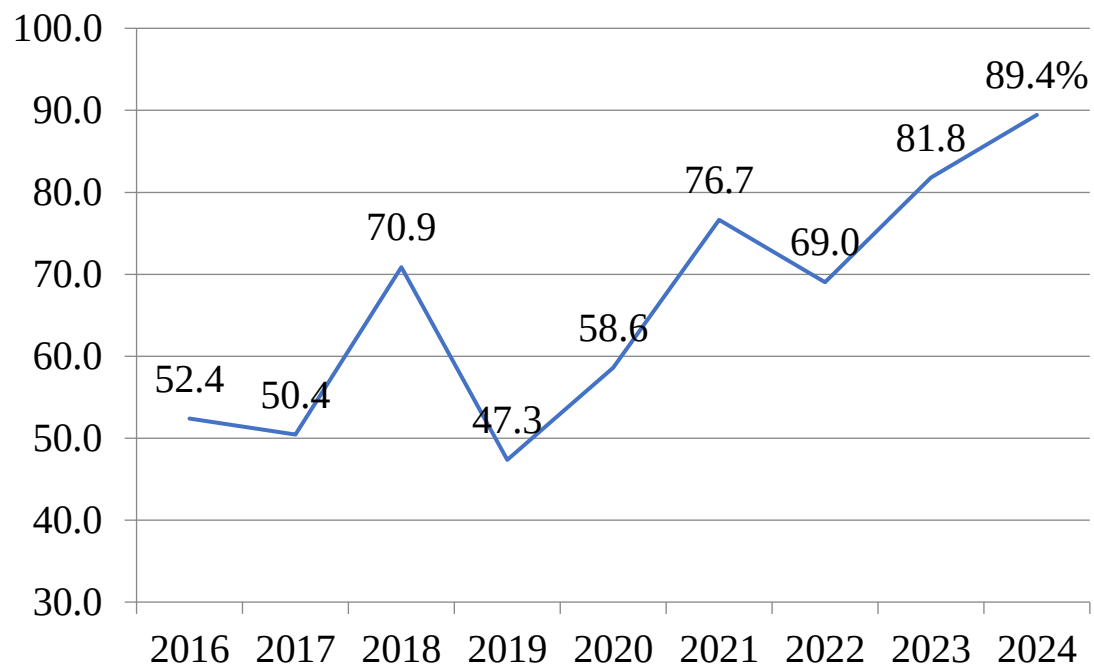
XU HƯỚNG TRONG NƯỚC - 2025

1. Khu vực doanh nghiệp

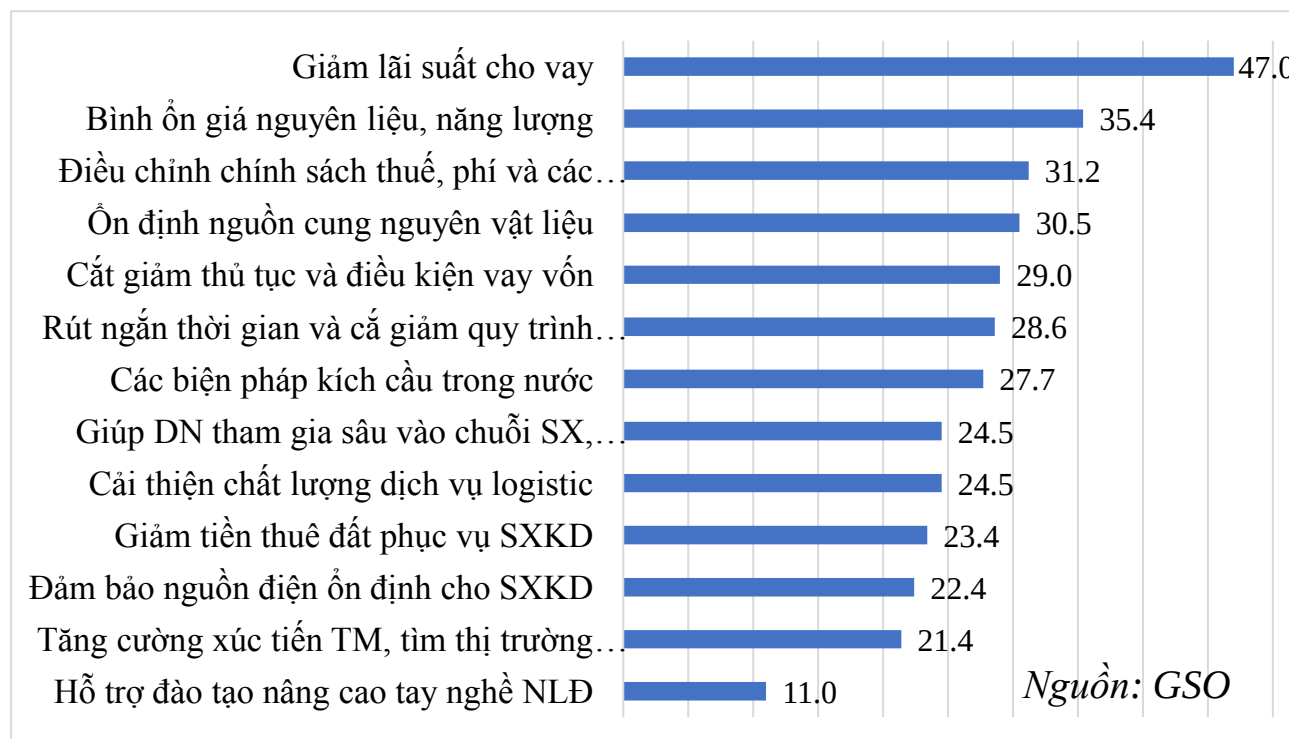
Sản xuất, kinh doanh **khởi sắc** (PMI năm 2024 cao trên 50, cao hơn 2023,)

Tuy nhiên

Số lượng doanh nghiệp tăng bổ sung từ 2024 cho 2025 **không nhiều**



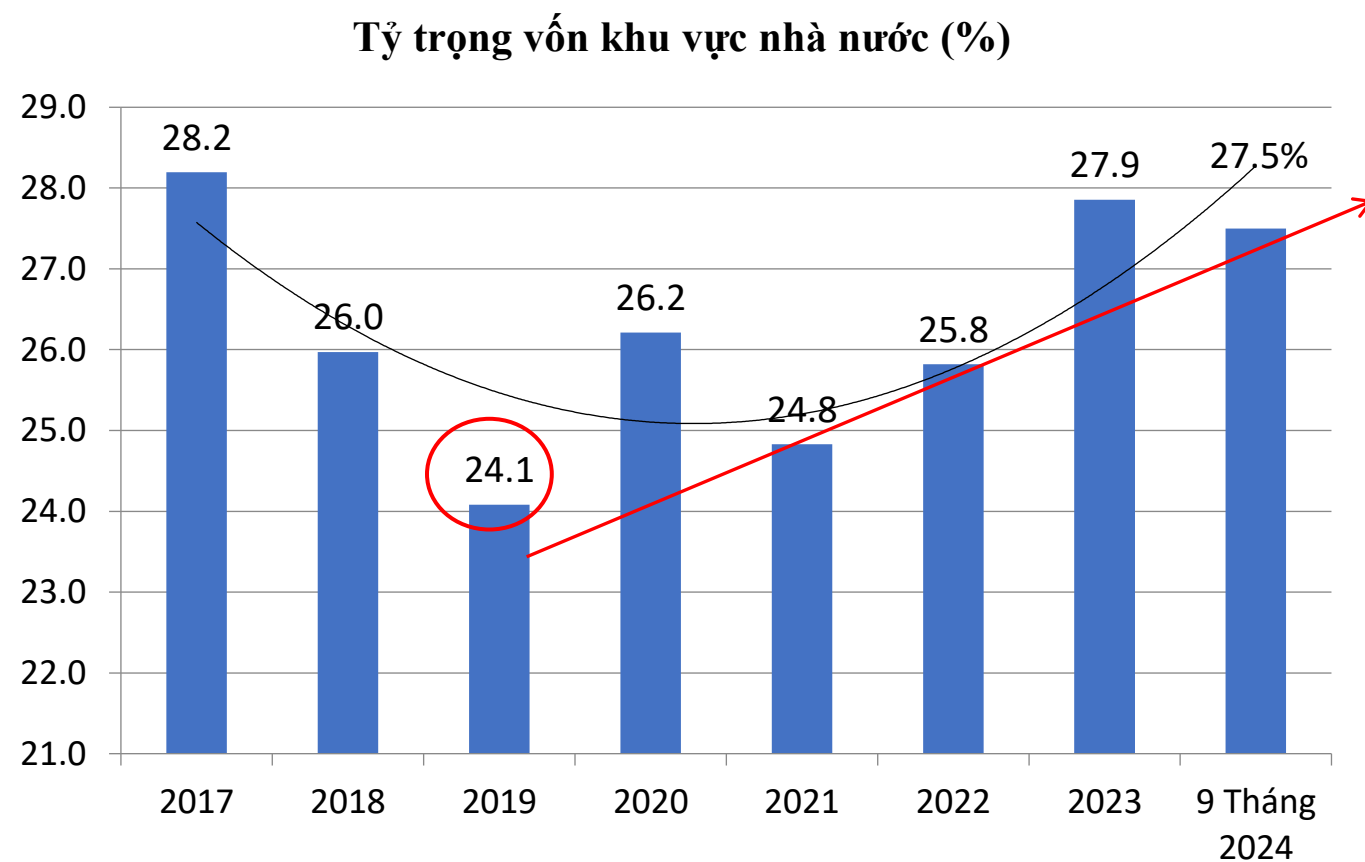
Khó khăn.... vẫn nhiều (13 kiến nghị với Nhà nước)



2. Vốn khu vực nhà nước

“Vốn khu vực nhà nước.....*tiếp tục là điểm tựa*

(nhằm duy trì sức của nền kinh tế sau Covid-19 và thiên tai)



Nguồn: GSO

3. Vốn khu vực FDI

TT	Chỉ tiêu	2015 (tỷ USD)	2023 (tỷ USD)	Xu hướng (%)
1	FDI toàn cầu	2049	1330	- 35.1
2	FDI vào EU + Úc, NZ	1267	407	- 67.9
3	FDI châu Á	565	677	+ 19.8

Nguồn: UNCTAD

Việt Nam 2025: tiếp tục là..... **điểm sáng**

(9 tháng 2024 có 24,7 tỷ USD, tăng 11,6%)

Tuy nhiên

Nguồn: CIEM

Phạm vi ảnh hưởng còn..... hẹp

TT	Nhóm địa phương	Tỉnh	Tỷ lệ vốn FDI (%)
1	Vốn từ trên 10 tỷ USD	14	74.8
2	Vốn từ 1 - đến dưới 10 tỷ USD	28	24.0
3	Vốn dưới 1 tỷ USD	21	1.3
	Tổng	63	100

Nguồn: GSO

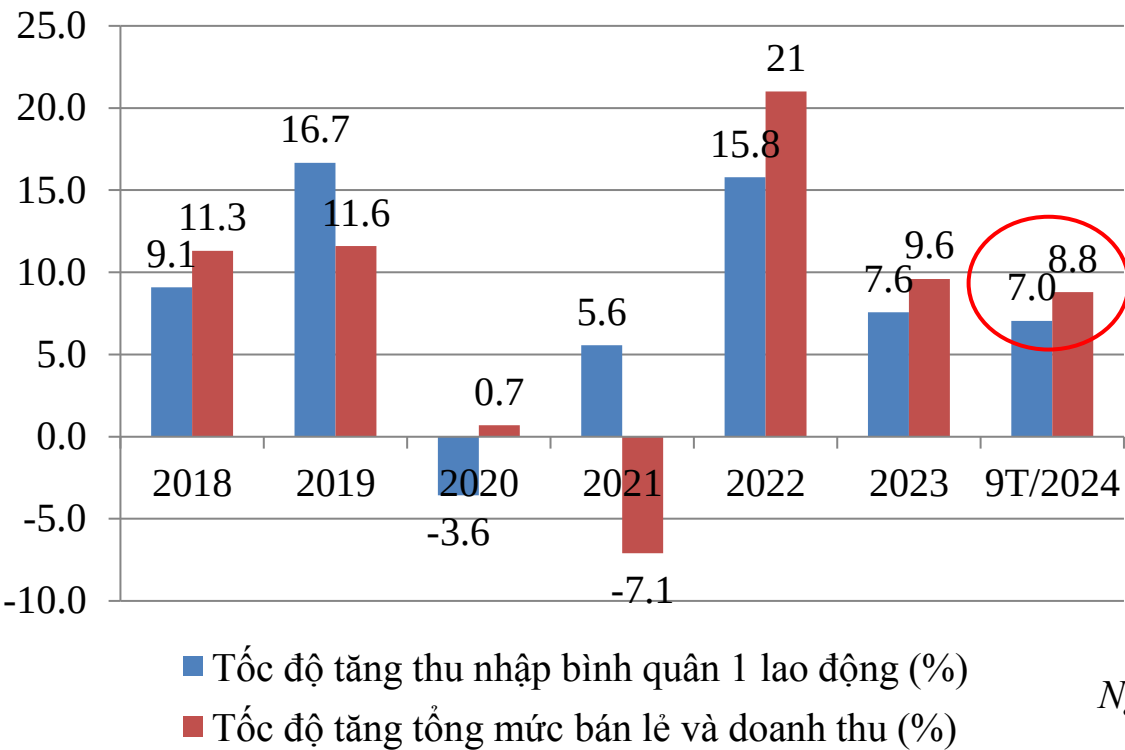
Tác động lên tăng trưởng còn thấp

TT	Nguồn vốn	Tác động trực tiếp	Tác động lan toả
1	Vốn khu vực nhà nước	0,0413	0,0033
2	Vốn khu vực ngoài nhà nước	0,2929	0,0231
3	Vốn khu vực FDI	0,0056	0,0004

4. Thị trường trong nước

Sức mua của người Việt Nam *vẫn tăng*.
Tuy nhiên, “không tăng nhiều” vì thu nhập của lao động chưa có đột phá

Khách quốc tế đến Việt Nam vẫn *“tăng mạnh”*. *Tuy nhiên,.....* đóng góp vào tăng trưởng kinh tế vẫn chưa tương ứng

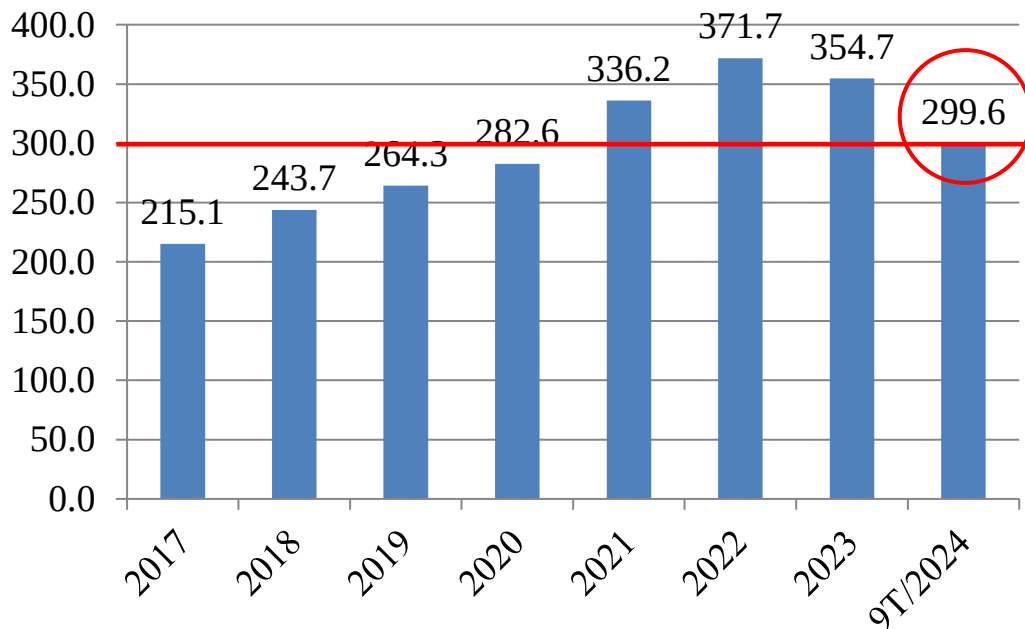


TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2023	9T/2024
1	Tốc độ tăng khách (%)	20.2	16.2	244.2	45.8
2	Đóng góp vào GDP (theo WTTC, %)	6.8	6.8	4.8	4.9
3	Đóng góp vào GDP (theo GSO, %)	2.9	2.9	2.5	2.6

5. Thị trường xuất khẩu

*“Tiếp tục..... **tăng trưởng tốt**” (nhờ sự phục hồi thương mại toàn cầu và các hiệp định thương mại)*

Tổng kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)



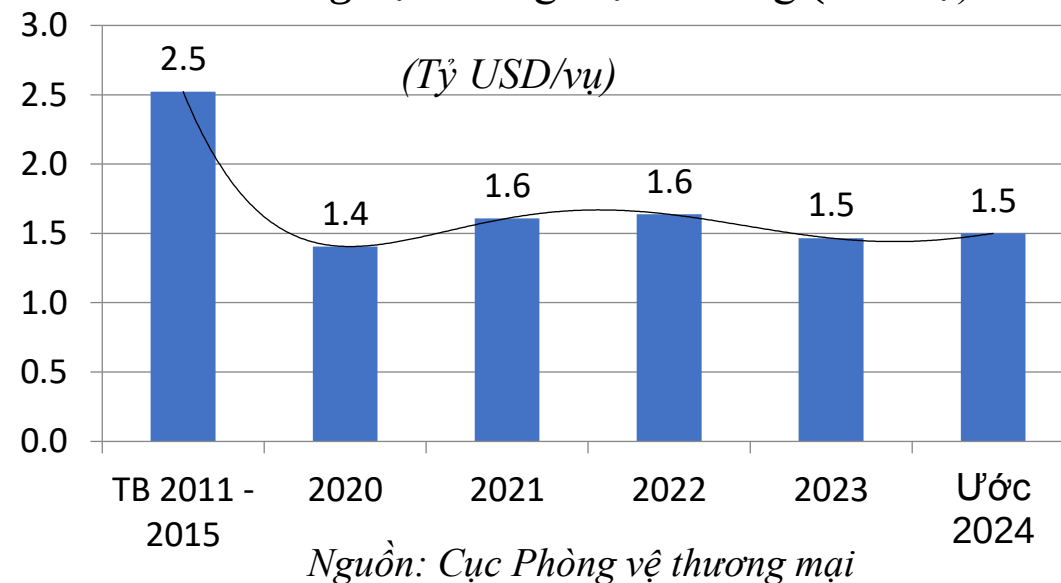
Nguồn: GSO

Tuy nhiên

Bất ổn chính trị trên thế giới



Phòng vệ thương mại tăng (257 vụ)



6. Hạ tầng “cứng”

Hạ tầng vụ sản xuất cho năm 2025,
sẽ **đầy đủ** và **hiện đại hơn**

Đường cao tốc

2024: 2021 km

2025: 3000 km



Sân bay, đường sắt

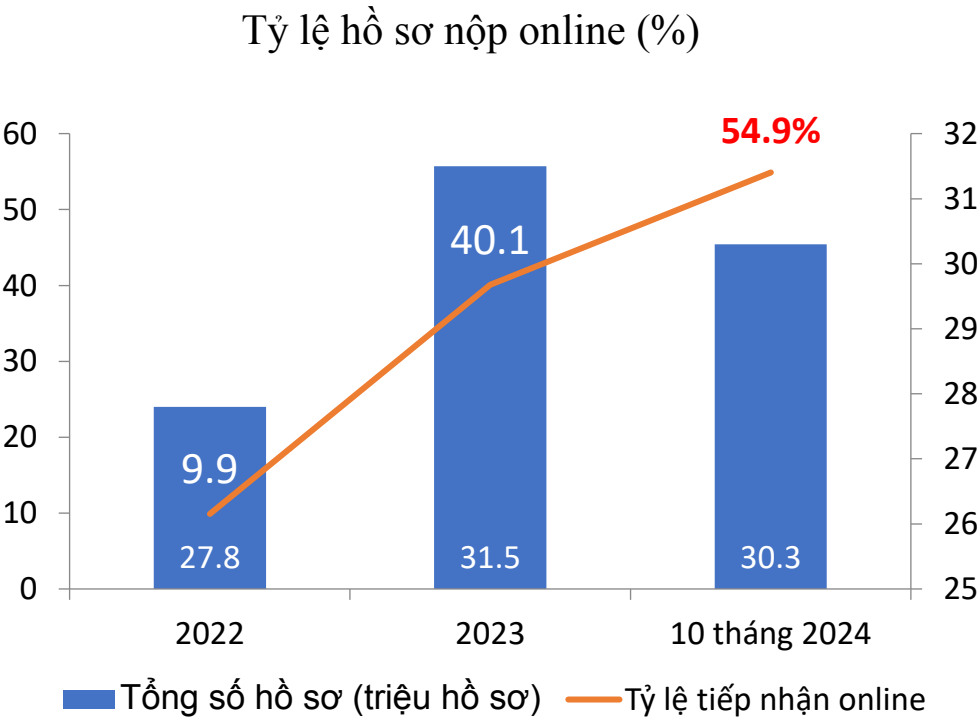


Đường điện cao thế



7. Hạ tầng “mềm”

Khu vực nhà nước ... nhiều cố gắng



Nguồn: Cổng Dịch vụ công Quốc gia

Khu vực tư nhân... khó đổi mới

Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GDP (%)

TT	Khu vực kinh tế	2020	2021	2022	2023
1	Nông, Lâm nghiệp và TS	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Công nghiệp và Xây dựng	6,08	6,22	5,97	5,63
3	Dịch vụ	6,53	6,60	6,61	6,65
	Tổng số	12,66	12,87	12,63	12,33

- Thái Lan (2022): 12,1%
- Singapore (2023): 17,3%
- Malaysia (2021): 23,1%
- Trung Quốc (2021): 40%

Nguồn: GSO

8. Thể chế cho phát triển

Thể chế cho năm 2025: *sẽ hoàn thiện hơn, thông thoáng hơn*

1) Bởi vì, nhiều luật đã được hoàn thiện: Năm 2024: 29 luật xây dựng mới ; Năm 2023: 9 luật

2) Bởi vì, hướng xây dựng pháp luật: tăng **chọn “BỎ”**:

- Năm 2023: Ngành giao thông.

- Năm 2024: Ngành y tế.

- Năm 2025: ????

Mặc dù vậy: “Điểm nghẽn của điểm nghẽn”

DỰ BÁO LẠM PHÁT VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - 2025

Dự báo lạm phát

TT.	Tổ chức dự báo	2023	2024	2025	Thay đổi (điểm %)	Xu hướng
1	CPI 9 tháng 2024 (GSO)	3.1	3.8			
2	Lạm phát (IMF)	3.3	4.1	3.5	-0.6	Tốt
3	Lạm phát (WB)	3.2	4.5	3.5	-1.0	Tốt

Dự báo tăng trưởng

TT	Tổ chức dự báo	2024	2025	Thay đổi (điểm %)	Xu hướng
1	WB (tháng 8/2024)	6,1	6,5	0,4	Tăng
2	ADB (tháng 9/2024)	6,0	6,2	0,2	Tăng
3	IMF (tháng 10/2024)	6,1	6,1	0,0	Ngang bằng

KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

1. Thể chế cho phát triển

1) **Ngắn hạn:** “Trọng tâm là văn bản hướng dẫn luật”

Tăng cường tháo gỡ các rào cản khi xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành luật đã ban hành trong năm 2023 và 2024, *với tinh thần:* Tăng cường chọn “bỏ” các điều kiện, thủ tục kinh doanh (để theo sát, theo đúng tín hiệu thị trường, vai trò của thị trường)

2) **Trung hạn:** “Trọng tâm là văn bản luật”

Mục tiêu đến năm 2030 và 2045:

- + Vận hành của nền kinh tế: Theo các quy luật kinh tế thị trường (nhà nước - thị trường)
- + Số lượng nền kinh tế: Là nước phát triển (công nghiệp và dịch vụ chiếm đa số)
- + Chất lượng nền kinh tế: Bền vững; năng lượng sạch, “Net Zero”

Do vậy:

- Không chỉ, tăng chọn “bỏ”..... mà còn hướng tới ***nhiều mục tiêu khác***
- Không chỉ, tập trung nội dung.... mà còn ***là tiên độ*** (vì tuổi thọ luật: 9 năm

→ chỉ 1 - 2 lần sửa là đến năm 2045)

2. Nguồn lực cho phát triển

- 1) Tăng cường huy động vốn tư nhân: FDI (NQ 50-NQ/TW); cấp tín dụng (15%); kiều hối
- 2) Giảm lãng phí khu vực công: (i) các dự án, công trình còn dang dở cần sớm hoàn thiện;
(ii) các dự án đầu tư công..... tăng tốc ngay từ đầu năm
- 3) Giảm lãng phí khu vực tư: rà soát, điều chuyển, thu hồi các dự án đất đai đang bỏ hoang

3. Hạ tầng cho phát triển

- 1) **Hạ tầng “cứng”**: Tiếp tục “công cuộc” phát triển hạ tầng để tăng kết nối vùng, liên vùng
 - Đường bộ cao tốc (về đích đúng hạn để đến 2025 có 3000 km)
 - Các công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai
 - Đường sắt cao tốc trục Bắc - Nam
- 2) **Hạ tầng “mềm”**: i) Khoảng 40% hồ sơ cần tiếp nhận trực tuyến; (ii) doanh nghiệp số

4. Chính sách hỗ trợ cho phát triển

1) *Hỗ trợ sản xuất*: Nên tiếp tục hỗ trợ cho doanh nghiệp và hộ gia đình.....

nhưng chỉ tập trung cho những hướng ưu tiên:

- Mới thành lập và quay lại hoạt động trong năm
- Hoạt động ở vùng khó khăn; vùng ưu đãi đầu tư
- Sản xuất hàng hoá thay thế nhập khẩu (278 tỷ USD nhập khẩu trong 9 tháng)
- Gặp rủi ro thiên tai (bão Số 3 theo Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 17/9/2024).

2) *Hỗ trợ xuất khẩu*: (i) Khai thác tốt các hiệp định thương mại; (ii) Giảm rủi ro vận tải đường biển qua vùng xung đột quân sự; (iii) Phòng vệ thương mại;



TRÂN TRỌNG CẢM ƠN QUÝ VỊ!